

Số: 85/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân số 85/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân số 83/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 87/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031;

Xét Tờ trình số 423/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu

Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 -2031 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Mức chi, thời gian được hỗ trợ, nguồn kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 -2031 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

1. Mức chi kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 -2031 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo Nghị quyết này*).

Các nội dung chi khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất.

2. Thời gian được hưởng hỗ trợ

Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử; hỗ trợ cước điện thoại di động được tính theo thời gian thực tế, căn cứ vào Quyết định thành lập, huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt có hiệu lực đến khi kết thúc nhiệm vụ, cụ thể:

a) Ban chỉ đạo, Ủy ban bầu cử các cấp, các tiểu ban bầu cử: tối đa không quá 06 tháng.

b) Ban bầu cử các cấp: tối đa không quá 03 tháng.

c) Tổ bầu cử: tối đa không quá 02 tháng.

3. Nguồn Kinh phí

a) Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 được phân bổ cho các cơ quan, tổ chức liên quan ở cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ bầu cử, Ban bầu cử và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương (tỉnh, xã).

b) Ngoài kinh phí được phân bổ tại điểm a khoản này, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, yêu cầu công việc và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bổ sung kinh phí từ ngân sách cấp mình để phục vụ công tác bầu cử tại địa phương theo nội dung, mức chi tại Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh: 01 bản giấy, 01 bản điện tử (đăng Công báo);
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Oanh

PHỤ LỤC
MỨC CHI KINH PHÍ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHOÁ XVI
VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2031

(Kèm theo Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã	
1	Chi tổ chức hội nghị				
	Chi tổ chức hội nghị		Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		
	Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ tham gia phục vụ công tác bầu cử		Nghị quyết số 116/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về quy định nội dung và mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.		
2	Chi bồi dưỡng các cuộc họp				
a)	Chi cuộc họp của Ban chỉ đạo; Ủy ban bầu cử; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh liên quan đến bầu cử; các Ban bầu cử; Tổ bầu cử; các tiểu ban giúp việc Ủy ban bầu cử				
-	Chủ trì cuộc họp	Đồng/người/buổi	500.000	250.000	
-	Thành viên tham dự	Đồng/người/buổi	200.000	100.000	
-	Các đối tượng phục vụ	Đồng/người/buổi	100.000	50.000	
b)	Các cuộc họp khác liên quan đến bầu cử				
-	Chủ trì cuộc họp	Đồng/người/buổi	300.000	150.000	
-	Thành viên tham dự	Đồng/người/buổi	200.000	100.000	
-	Các đối tượng phục vụ	Đồng/người/buổi	100.000	50.000	
3	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, các Tiểu ban giúp việc Ủy ban bầu cử; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh. Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau				
a)	Trưởng đoàn giám sát	Đồng/người/buổi	300.000	150.000	
b)	Thành viên chính thức của đoàn giám sát	Đồng/người/buổi	200.000	100.000	
c)	Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát				
-	Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	
-	Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát	Đồng/người/buổi	100.000	50.000	
d)	Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát				
-	Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát	Đồng/báo cáo	4.000.000	2.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã	
-	Báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình: HĐND tỉnh; Ủy ban bầu cử	Đồng/báo cáo	5.000.000	2.500.000	
-	Chi chính lý, hoàn chỉnh báo cáo	Đồng/báo cáo	800.000	400.000	
4	Chi xây dựng văn bản				
a)	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		Thực hiện theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội		
b)	Chi xây dựng văn bản liên quan đến công tác bầu cử (tính cho sản phẩm cuối cùng bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý), gồm: Chi thị, Nghị quyết, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử; báo cáo sơ kết, tổng kết.				
-	Xây dựng văn bản (tính đến sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	Đồng/văn bản	3.000.000	1.500.000	
-	Chi xin ý kiến bằng văn bản các tổ chức, cá nhân	Đồng/tổ chức, cá nhân/lần	Tổng mức chi tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/văn bản	Tổng mức chi tối đa không quá 600.000 đồng/người/văn bản	
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân	Đồng/người/lần	200.000	100.000	
	Xin ý kiến bằng văn bản các chuyên gia	Đồng/người/lần	300.000	200.000	
5	Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử				
a)	Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với đối tượng sau:				
-	Trưởng Ban, Phó trưởng Ban Chỉ đạo; Chủ tịch, các phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban bầu cử	Đồng/người/tháng	3.000.000	1.800.000	
-	Thành viên Ban Chỉ đạo, thành viên Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các tiểu ban; thư ký tiểu ban giúp việc Ủy ban bầu cử.	Đồng/người/tháng	2.800.000	1.500.000	
-	Thành viên các tiểu ban, thành viên tổ giúp việc	Đồng/người/tháng	2.500.000	1.250.000	
b)	Các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các Tiểu ban, các Tổ giúp việc) không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử				
-	Thời gian huy động, trung tập trực tiếp không quá 15 ngày	Đồng/người/ngày	200.000	100.000	
-	Thời gian huy động, trung tập trực tiếp lớn hơn 15 ngày; trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đồng/người/tháng	3.000.000	1.500.000	



TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã	
c)	Riêng 2 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử) áp dụng đối với tất cả lực lượng trực tiếp giám gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đồng/người/ngày	300.000	150.000	
6	Chi khoản hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ công tác bầu cử				
-	Trưởng Ban, Phó trưởng Ban Chỉ đạo; Chủ tịch, các phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban bầu cử	Đồng/người/tháng	500.000	250.000	
-	Thành viên Ban Chỉ đạo, thành viên Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các tiểu ban; thư ký tiểu ban giúp việc	Đồng/người/tháng	500.000	250.000	
-	Thành viên các tiểu ban, thành viên tổ giúp việc	Đồng/người/tháng	200.000	100.000	
7	Chi tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử				
-	Người được giao trực tiếp tiếp dân	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	
-	Người phục vụ trực tiếp tiếp công dân	Đồng/người/buổi	100.000	50.000	
-	Người phục vụ gián tiếp tiếp công dân	Đồng/người/buổi	50.000	30.000	
8	Chi đóng hòm phiếu (Trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng hoặc cần bổ sung, mức chi chưa bao gồm phí, lệ phí)	Đồng/hòm	500.000	500.000	
9	Chi khắc dấu (Trường hợp dấu cũ không thể sử dụng hoặc cần phải bổ sung, mức chi chưa bao gồm phí, lệ phí)	Đồng/dấu	400.000	400.000	
10	Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử (Trường hợp chưa có bảng niêm yết hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung)	Đồng/bảng	1.500.000	1.500.000	
11	Chi ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, xây dựng, cập nhật, vận hành trang thông tin điện tử phục vụ công tác bầu cử		Thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; các định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.		
12	Chi công tác tuyên truyền, in ấn		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu, giao nhiệm vụ.		
13	Chi trang bị tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác bầu cử trên địa bàn		Thực hiện theo đúng định mức, chế độ, chi tiêu hiện hành trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm giao.		
14	Chi cho công tác đảm bảo an ninh, trật tự, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và vận động bầu cử		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán của cấp có thẩm quyền.		



TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã	
15	Chi phí phục vụ công tác bầu cử; văn phòng phẩm, chi phí hành chính trong đợt bầu cử; chi thông tin liên lạc phục vụ bầu cử; chi thuê hội trường và địa điểm bỏ phiếu; chi trang trí, loa đài, an ninh, bảo vệ các tổ bầu cử; chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác bầu cử		Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		